

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06/03/2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Lam

Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bảo Châu - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và 06/03/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2022/TLPT-HNGĐ ngày 26/12/2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 28/07/2022 của Tòa án nhân dân huyện ND bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2023/QĐ-PT, ngày 31/01/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1982.

Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Xóm Hợp Tân, xã T, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1988.

Nơi ĐKKHKT: Xóm H, xã T, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở hiện nay: Xóm Đ, xã T, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Khắc H, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; trú tại: Khu tập thể ... huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

- Anh Đinh Hữu H, sinh năm 1982; trú tại: Xóm 3, xã N, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1961; trú tại: Xóm HT, xã T, huyện ND. Tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1969; trú tại: Xóm HT, xã T, huyện ND. Tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; trú tại: Xóm TT, xã T, huyện ND. Tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Bà Lê Thị L, sinh năm 1965; trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện ND. Tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1966; trú tại: Xóm H, xã T, huyện ND. Tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 28/07/2022 của Tòa án nhân dân huyện ND thì vụ án có nội dung như sau:

Anh Nguyễn Văn L và chị Trần Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2007, tại UBND xã Nam Lộc (nay là xã T), huyện ND, tỉnh Nghệ An. Hiện nay, vợ chồng mâu thuẫn không giải quyết được, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị L. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn MH, sinh ngày 23/6/2008 và Nguyễn Thị DQ, sinh ngày 09/7/2014, nếu ly hôn, anh L là muốn được nuôi cả 02 con, nếu không thì mỗi người nuôi 1 con; về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, trong quá trình giải quyết vụ án anh L trình bày: sau khi cưới thì vợ chồng ở chung với bố mẹ anh L, tài sản chung chỉ có đồ đạc, xe cộ đã sắm sau ngày cưới. Quá trình anh đi nước ngoài có gửi tiền về cho chị L với số tiền trên 1,2 tỷ đồng. Đầu năm 2021, vợ chồng mâu thuẫn, khi chị L về bên ngoại đã đưa một số đồ đạc về nhà, chỉ còn lại chiếc máy giặt và chiếc giường cưới, còn tiền thì chị L nói đã tiêu hết. Anh đề nghị tài sản chung của vợ chồng chia đều. Còn chiếc xe máy Wave anpha là tài sản riêng của anh. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

Bị đơn là chị Trần Thị L trình bày: Thống nhất với anh L về quan hệ hôn nhân như anh L trình bày, chị L đồng ý ly hôn với anh L. Về con chung: Hiện hai con chúng đều đang ở với chị. Nguyên vọng của chị là muốn được nuôi cả 02 con. Tuy nhiên, con đã trên 7 tuổi nên nguyên vọng con ở với ai do con quyết định.

Về tài sản chung: Khi anh L đi nước ngoài thì vợ chồng đã bán hết trâu bò và có vay thêm 185 triệu đồng để nộp tiền cho anh L đi Nhật Bản. Quá trình ở

Nhật Bản, anh L có gửi tiền về cho chị để trả nợ và có dư được số tiền là 235 triệu đồng. Sau đó, anh L nói chị vay thêm ngân hàng 65 triệu đồng, gửi vào cho anh rể Lê Khắc H ở Đồng Nai để chung nhau mua đất với số tiền 300 triệu đồng. Đến năm 2018, vợ chồng mâu thuẫn nên mỗi năm anh L chỉ gửi 50 triệu đồng để nuôi con, đến năm 2020 thì anh L không gửi nữa. Hiện nay, tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Số tiền 341 triệu do anh Lê Khắc H trả anh L đang giữ, 15 triệu gửi anh H, 40 triệu đồng anh Nguyễn Văn Lài vay đã trả do anh L giữ, 20 triệu đồng anh Đinh Hữu Hoài vay đã trả do anh L giữ, 100 triệu đồng anh Nguyễn Văn Luân vay đã trả do anh L giữ, 60 triệu đồng chị Nguyễn Thị Lành vay đã trả do chị nhận 40 triệu, L nhận 20 triệu; 50 triệu anh Nguyễn Đình Hạnh vay đã trả do chị giữ, 90 triệu bà Lê Thị Lợi vay đã trả do chị giữ. Ngoài ra, còn một số tài sản chị đang quản lý cũng nh gỗ và một số đồ dùng do anh L đang quản lý, chị yêu cầu Tòa án chia đôi cho hai vợ chồng. Đối với chiếc xe máy Wave Anpha là tài sản riêng của anh L, chị không có yêu cầu gì. Ngoài ra, chị đề nghị làm rõ khoản tiền 800 triệu đồng anh L gửi cho chị Nguyễn Thị Liệu vào năm 2019. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị L xin rút yêu cầu này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Lê Khắc H và chị Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2017 anh H có nhận số tiền 300 triệu do chị L chuyển khoản qua ngân hàng, số tiền này là anh L chị L chung tiền mua đất. Năm 2019, anh có nhờ mẹ ruột (bà Nguyễn Thị Hiền) và anh trai (Nguyễn Văn Luân) cầm số tiền này trả cho gia đình anh L. Hiện nay anh không còn nợ số tiền này nữa. Việc chị L khai năm 2019 anh L có chuyển cho chị L số tiền 800 triệu là không có cơ sở, chị L không nhận bất kỳ số tiền nào của anh L.

Anh Đinh Hữu Hoài trình bày: Năm 2015, anh có vay của anh L số tiền 20 triệu đồng không có lãi suất, chị L (vợ anh L) là người chuyển tiền. Cuối năm 2020, anh đã trực tiếp trả toàn bộ số tiền 20 triệu cho anh L và không lập giấy tờ gì. Khi anh trả tiền thì không báo cho chị L là đã trả số tiền trên cho anh L.

Anh Nguyễn Văn Luân trình bày: Năm 2019, anh có vay em trai là anh Nguyễn Văn L số tiền 100 triệu đồng, người chuyển tiền là anh Lê Khắc H (anh rể anh L) hiện đang cư trú tại tỉnh Đồng Nai, hình thức chuyển tiền qua tài khoản. Cuối năm 2019, anh trả cho anh L 50 triệu đồng, hình thức chuyển khoản, người nhận tiền là anh Lê Khắc H do anh L khi đó còn ở Nhật Bản và nhờ anh H nhận hộ, 50 triệu đồng còn lại anh trả trực tiếp cho anh L đầu năm 2021, khi trả cũng

không lập giấy tờ gì. Việc anh vay tiền của anh L, chị L không biết. Hiện nay, anh đã trả nợ xong.

Anh Nguyễn Văn Lài trình bày: Năm 2018, anh có vay vợ chồng anh L chị L số tiền 40 triệu đồng, chị L là người trực tiếp đưa tiền mặt cho anh và không lập giấy tờ giao nhận tiền. Đầu năm 2021, anh đã trả 40 triệu cho anh L, việc giao nhận tiền mặt trực tiếp, không lập giấy tờ. Khi trả tiền chị L không biết do vợ chồng anh L chị L sống ly thân, anh cũng không báo cho chị L là đã trả số tiền trên cho anh L.

Chị Nguyễn Thị Lành trình bày: Năm 2017, chị có vay của vợ chồng anh L chị L số tiền 60 triệu đồng, chị L là người trực tiếp đưa tiền mặt cho chị và không lập giấy tờ giao nhận tiền. Khoảng năm 2019, chị đã trả cho vợ chồng anh L, chị L 40 triệu đồng. Người nhận tiền là chị L, hai bên cũng không lập giấy tờ gì. Còn 20 triệu chồng chị trả vào năm 2020 bằng hình thức chuyển khoản, anh L là người nhận tiền. Sau khi chuyển tiền cho anh L thì chị có báo cho chị L biết, chị L không có ý kiến gì.

Bà Lê Thị Lợi trình bày: Năm 2018, bà hỏi vay anh Nguyễn Văn L số tiền 90 triệu đồng thì anh L đồng ý. Khi đó anh L đang ở Nhật Bản nên chị L (vợ anh L) là người giao tiền. Cũng trong năm 2018, bà đã trả trực tiếp trả 60 triệu đồng cho chị L, lý do là khi anh L chuẩn bị đi Nhật có vay bà số tiền 30 triệu đồng nên bà đã trừ đi số tiền này. Khi vay và trả cũng không lập giấy tờ giao nhận tiền. Hiện tại, bà và vợ chồng L – L không còn nợ nần gì nhau.

Anh Nguyễn Đình Hạnh trình bày: Năm 2017, anh làm nhà và có vay anh Nguyễn Văn L số tiền 50 triệu đồng. Khi đó anh L đang đi Nhật Bản nên chị L (vợ anh L) là người giao tiền mặt cho anh. Năm 2018, anh đã trả số tiền trên, trước khi trả thì anh có gọi cho anh L hỏi trả cho ai thì anh L nói trả cho vợ (chị L) nên anh đã trực tiếp trả 50 triệu đồng cho chị L. Khi vay và trả cũng không lập giấy tờ giao nhận tiền.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 28/07/2022 của Tòa án nhân dân huyện ND đã quyết định: Áp dụng Điều 29, 33, 55, 59, 71, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 165, Điều 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Trần Thị L. Về con chung: Giao con chung

Nguyễn MH cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao con Nguyễn Thị DQ cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp các bên không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho con thì có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn L được quyền sở hữu, sử dụng tiền mặt và các tài sản do anh L đang quản lý gồm: Số tiền 341.000.000 đồng (anh H trả); 15.000.000 triệu đồng (gửi anh H); 20.000.000 triệu đồng (anh Hoài trả); 40.000.000 triệu đồng (anh Lài trả); 100.000.000 đồng (anh Luân trả); 20.000.000 triệu đồng (chị Lành trả); 07 khối gỗ lim trị giá 130.000.000 đồng; 01 máy giặt electrolux trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy lọc nước Tsmart trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình nóng lạnh rossi + sen vòi trị giá 1.000.000 đồng; 01 tạc nước Toàn Mỹ trị giá 1.500.000 đồng. Tổng số tiền mặt và tài sản là: 675.500.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*). Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Trần Thị L số tiền là: 227.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu đồng*).

Giao cho chị Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng tiền mặt và các tài sản sau: Số tiền 40.000.000 đồng (chị Lành trả); 50.000.000 đồng (anh Hạnh trả); 90.000.000 đồng (bà Lợi trả); 01 chiếc tivi LG 55 in trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ gỗ (kệ) trị giá 3.500.000 đồng; 01 quạt nước hiệu TOMOKO trị giá 2.500.000 đồng; 01 chiếc tủ lạnh hiệu Sanyo 180L trị giá 500.000 đồng; 01 xe máy SH biển kiểm soát 37M1-805.01 giá 30.000.000 đồng. Tổng số tiền và giá trị về tài sản là: 221.500.000 đồng (*Hai trăm hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Chị Trần Thị L được nhận khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản do anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ phải thanh toán là: 227.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu đồng*).

Về án phí: Buộc Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 21.940.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003482 ngày 19/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ND. Chị Trần Thị L phải chịu 10.970.000 đồng án phí chia tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên xử lý chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/08/2022, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn L kháng cáo các nội dung sau: Anh không chịu phần án phí chia tài sản vì chị L là người yêu cầu chia tài sản; khi xét xử sơ thẩm mới chỉ sao kê phần tài sản của anh L làm ra trong 06 năm mà chưa sao kê phần tài sản thu nhập của chị L trong thời gian đó; Số tiền 300.000.000 đồng gửi vào cho anh Lê Khắc H mua đất, sau đó anh H đã trả lại, số tiền này anh đã chi 100.000.000 đồng cho anh trai (anh Luân) vay, 130.000.000 đồng mua gỗ làm nhà, số tiền còn lại đã chi phí hết khi về nước đến nay; 45.000.000 đồng tiền vé máy bay và chi phí cách ly, Tòa án cấp sơ thẩm cộng vào để chia tài sản chung là không đúng.

Tại phiên tòa, anh L giữ nguyên nội dung kháng cáo với các lý do trình bày như trong đơn kháng cáo và không chấp nhận thanh toán khoản chênh lệch tài sản như bản án sơ thẩm quyết định; đồng thời anh cho rằng có gửi cho chị L số tiền nhiều hơn mà anh đã trình bày trước đây, cụ thể là có 02 lần gửi bằng tiền Đô la (nH hiện anh không nhớ cụ thể và cũng không có tài liệu lưu giữ). Chị Trần Thị L cho rằng: tiền thu nhập của chị đã được chi dùng để chi tiêu cho mẹ con ở nhà, khoản tiết kiệm được cũng đã sử dụng để mua 01 chiếc xe máy, đã được xác định là tài sản chung, được định giá và chia đôi. Đối với số tiền 341.000.000 đồng anh L kháng cáo, chị L chấp nhận tính trừ số tiền 41.000.000 đồng là tiền vé máy bay cho anh L về nước, 70.000.000 đồng anh L đã chi dùng, không yêu cầu đưa vào tài sản chung để chia.

Anh Nguyễn Văn Luân trình bày: Năm 2019, anh có vay em trai là anh Nguyễn Văn L số tiền 100 triệu đồng, người chuyển tiền là anh Lê Khắc H (anh rể anh L) hiện đang cư trú tại tỉnh Đồng Nai, hình thức chuyển tiền qua tài khoản. Cuối năm 2019, anh trả cho anh L 50 triệu đồng, hình thức chuyển khoản, người nhận tiền là anh Lê Khắc H do anh L khi đó còn ở Nhật Bản và nhờ anh H nhận hộ, 50 triệu đồng còn lại anh trả trực tiếp cho anh L đầu năm 2021. Còn về tiền mua gỗ giúp anh L là anh Luân lấy trực tiếp từ anh Lượng (em trai anh L) sau đó đã mua gỗ vào năm 2019.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm, về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật; về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H về việc không chịu án phí chia tài sản và yêu cầu sao kê tài sản của chị L; đối với việc giảm án phí cho chị L, xét thấy, chị L mới chỉ có đơn trình bày chứ chưa có căn cứ để xác định thuộc trường hợp được giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm giảm $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm cho chị L là không có cơ sở; đối với yêu cầu chia tài sản chung: đây là

yêu cầu phản tố của bị đơn là chị Trần Thị L, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, không thông báo thụ lý yêu cầu phản tố là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Đề nghị hủy án sơ thẩm về phần chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, xét kháng cáo của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn L kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn L.

[2.1] Về tài sản chung: Tại bản án sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng anh L, chị L trong thời kỳ hôn nhân là 897.000.000 đồng, gồm: tiền mặt: Số tiền 341 triệu đồng và 15 triệu đồng tại anh Lê Khắc H; 20 triệu đồng anh Hoài vay (đã trả do anh L nhận); 40 triệu đồng anh Lãi vay (đã trả do anh L nhận); 100 triệu anh Luân vay (đã trả do anh L nhận); 60 triệu đồng chị Lành vay (đã trả chị L nhận 40 triệu, anh L nhận 20 triệu); 50 triệu đồng anh Hạnh vay (đã trả do chị L nhận); 90 triệu đồng bà Lợi vay (đã trả chị L nhận). Các tài sản gồm: 01 chiếc tivi LG 55 in trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ gỗ (kệ) trị giá 3.500.000 đồng; 01 quạt nước hiệu TOMOKO trị giá 2.500.000 đồng; 01 chiếc tủ lạnh hiệu Sanyo 180L trị giá 500.000 đồng; 01 xe máy SH biểm kiểm soát 37M1-805.01 giá 30 triệu; 07 khối gỗ lim trị giá 130.000.000 đồng; 01 máy giặt Electrolux trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy lọc nước Tsmart trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình nóng lạnh rossi + sen vòi trị giá 1.000.000 đồng; 01 tạc nước Toàn Mỹ trị giá 1.500.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn L và chị Trần Thị L thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm các tài sản như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 03/12/2021 của Tòa án đã xác định, không yêu cầu định giá lại.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án anh L và chị L không thống nhất được số tiền mà các bên đã làm ra, gửi về, chi tiêu. NH căn cứ trình bày các bên về việc, sau khi hai vợ chồng kết hôn, sống chung với gia đình chồng, khi anh L đi nước ngoài thì cũng đã vay nợ, sau đó anh L gửi tiền về mới thanh toán hết. Tài sản tạo lập chung đã được hai bên thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài

sản chung của vợ chồng có giá trị 897.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi, xét xử phúc thẩm, anh L kháng cáo, yêu cầu xác minh thu nhập, sao kê thu nhập của chị L và số tiền 341 triệu đồng liên quan đến khoản tiền của anh Lê Khắc H đã được anh sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh L giữ nguyên nội dung kháng cáo, ngoài ra anh có trình bày thêm một số khoản tiền gửi về cho chị L (ngoài khoản tiền anh đã kê) NH không có tài liệu chứng minh.

Về nội dung anh L cho rằng, số tiền 341.000.000 triệu đồng anh L đã chi dùng hết, gồm (mua gỗ 130.000.000 đồng; cho anh Luân vay 100.000.000 đồng, mua vé máy bay hết 41.000.000 đồng; chi tiêu cá nhân hết 70.000.000 đồng). Đối với số tiền mua gỗ và cho anh Luân vay: tại phiên tòa, anh Luân trình bày, tiền mua gỗ là nhận từ anh Lượng (em trai anh L) và anh đã mua gỗ cho gia đình anh L từ năm 2019, còn tiền vay là nhận từ anh Lê Khắc H (chuyển khoản) anh đã trả bằng việc chuyển khoản cho anh H 50.000.000 vào cuối năm 2019 và trả trực tiếp cho anh L vào năm 2021, trong khi số tiền 300.000.000 đồng đã được anh H trả cho anh L từ tháng 7/2019 (trả trực tiếp qua bà Nguyễn Thị Hiền và anh Nguyễn Văn Luân khi vào nhà anh H khánh thành nhà mới), trước thời điểm anh Luân trả tiền cho anh H (cuối năm 2019). Như vậy nội dung anh L cho rằng trong số tiền anh H có 230.000.000 đồng đã được anh sử dụng vào việc mua gỗ và cho anh Luân vay là chưa phù hợp với lời khai của những người liên quan. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H.

Đối với số tiền 41.000.000 đồng, và 70.000.000 đồng, anh L mua vé máy bay hết và chi tiêu cá nhân hết 70.000.000 đồng, chị L đồng ý không đưa vào tài sản chung, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xác định tài sản chung vợ chồng anh L, chị L gồm: Số tiền 230 triệu đồng (anh H trả) và 15 triệu đồng tại anh Lê Khắc H (đã được trả cho anh L); 20 triệu đồng anh Hoài vay (đã trả do anh L nhận); 40 triệu đồng anh Lài vay (đã trả do anh L nhận); 100 triệu anh Luân vay (đã trả do anh L nhận); 60 triệu đồng chị Lành vay (đã trả chị L nhận 40 triệu, anh L nhận 20 triệu); 50 triệu đồng anh Hạnh vay (đã trả do chị L nhận); 90 triệu đồng bà Lợi vay (đã trả chị L nhận). Các tài sản gồm: 01 chiếc tivi LG 55 in trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ gỗ (kệ) trị giá 3.500.000 đồng; 01 quạt nước hiệu TOMOKO trị giá 2.500.000 đồng; 01 chiếc tủ lạnh hiệu Sanyo 180L trị giá 500.000 đồng; 01 xe máy SH biếm kiểm soát 37M1-805.01 giá 30 triệu; 07 khối gỗ lim trị giá 130.000.000 đồng; 01 máy giặt Electrolux trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy lọc nước Tsmart trị giá 1.000.000

đồng; 01 bộ bình nóng lạnh rossi + sen vòi trị giá 1.000.000 đồng; 01 tecz nước Toàn Mỹ trị giá 1.500.000 đồng.

Tổng cộng: 786.000.000 đồng, được chia đôi, mỗi người hưởng một nửa.

Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và được chia bằng hiện vật, anh L và chị L cũng xác định chia đôi tài sản. Như vậy, anh L và chị L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 393.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền, tài sản do anh L, chị L đang quản lý, sử dụng nên giao cho anh L, chị L tiếp tục sở hữu, sử dụng NH phải trích lại phần giá trị chênh lệch về tài sản do vượt quá giá trị tài sản mà mình được hưởng.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo, yêu cầu chị L sao kê thu nhập trong thời gian anh L đi nước ngoài. Xét thấy, quá trình giải quyết sơ thẩm các bên đã có tranh chấp về tài sản, đưa ra các tài liệu, trình bày về các khoản thu, chi trong thời kỳ hôn nhân. Anh H không có yêu cầu cụ thể về việc chị L kê khai các khoản thu, nên cấp sơ thẩm chưa xem xét. Do cấp sơ thẩm chưa xem xét nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, chị L đã khai rằng, khoản thu nhập của chị được sử dụng chi tiêu nuôi các con; đồng thời có mua được 01 chiếc xe máy SH (khi mua 70.000.000 đồng, định giá 30.000.000 đồng) được đưa vào tài sản chung vợ chồng để chia đôi. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh L.

[2.3]. Về việc anh L kháng cáo không chấp nhận án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì: các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp tương ứng với phần tài sản mà họ được chia. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định.

[2.4]. Về việc không yêu cầu bị đơn nộp tạm ứng án phí và thông báo thụ lý yêu cầu phản tố.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, anh L là nguyên đơn không có yêu cầu chia tài sản, chị L là bị đơn có yêu cầu chia tài sản, NH Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bị đơn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và không thông báo thụ lý phản tố là không đúng quy định tại các Điều 200, 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa xác định đây là vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm là chính xác. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền, và nghĩa vụ của mình, cung cấp các tài liệu

chứng cứ liên quan đến việc chia tài sản. Cả nguyên đơn, bị đơn, trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp và tại phiên tòa phúc thẩm đều có ý kiến đồng ý về việc chia tài sản chung. Xét thấy, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án đã được thực hiện đầy đủ, phù hợp với ý chí và nguyện vọng các bên về yêu cầu chia tài sản, đồng thời, nghĩa vụ về án phí cũng đã được cấp sơ thẩm xác định cho các bên trong bản án, vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản, làm kéo dài thêm thời gian tranh chấp, sớm để cho các đương sự ổn định và tạo lập cuộc sống mới, tranh cho hai đứa trẻ phải chịu ảnh hưởng lâu dài về tranh chấp của hai bố mẹ.

[2.5]. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị L có đơn xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm vì hoàn cảnh khó khăn; bản án sơ thẩm quyết định giảm cho chị L $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định tại các Điều 12, 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, vì vậy cần sửa theo hướng buộc chị L phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Đồng thời, do cấp phúc thẩm xác định lại giá trị tài sản chung nên số tiền án phí các đương sự được xác định lại tương đương với phần giá trị tài sản chung được hưởng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh L được chấp nhận một phần nên anh L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn L. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 29, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 38, Điều 147, 148, 293, 294 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Việc phân chia tài sản chung giữa anh Nguyễn Văn L và chị Trần Thị L được xác định như sau:

- Giao cho anh Nguyễn Văn L được quyền sở hữu, sử dụng tiền mặt và các tài sản do anh L đang quản lý gồm: Số tiền 230.000.000 đồng (số tiền còn lại từ 341.000.000 đồng anh H trả); 15.000.000 triệu đồng (gửi anh H); 20.000.000 triệu đồng (anh Hoài trả); 40.000.000 triệu đồng (anh Lài trả); 100.000.000 đồng

(anh Luân trả); 20.000.000 triệu đồng (chị Lành trả); 07 khối gỗ lim trị giá 130.000.000 đồng; 01 máy giặt electrolux trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy lọc nước Tsmart trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình nóng lạnh rossi + sen vòi trị giá 1.000.000 đồng; 01 tạc nước Toàn Mỹ trị giá 1.500.000 đồng. Tổng số tiền mặt và tài sản là: 564.500.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Trần Thị L số tiền là: 171.500.000 đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Giao cho chị Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng tiền mặt và các tài sản sau: Số tiền 40.000.000 đồng (chị Lành trả); 50.000.000 đồng (anh Hạnh trả); 90.000.000 đồng (bà Lợi trả); 01 chiếc tivi LG 55 in trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ gỗ (kệ) trị giá 3.500.000 đồng; 01 quạt nước hiệu TOMOKO trị giá 2.500.000 đồng; 01 chiếc tủ lạnh hiệu Sanyo 180L trị giá 500.000 đồng; 01 xe máy SH biển kiểm soát 37M1-805.01 giá 30.000.000 đồng. Tổng số tiền và giá trị về tài sản là: 221.500.000 đồng (*Hai trăm hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Chị Trần Thị L được nhận khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản do anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ phải thanh toán là: 171.500.000 đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

[4] Án phí

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 19.650.000 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003482 ngày 19/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ND.

Chị Trần Thị L phải chịu 19.650.000 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm anh L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ND theo biên lai số 0004731 ngày 22/8/2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện NĐ;
- VKSND huyện NĐ;
- Chi cục THADS h. NĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường